

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST

Ngày 20-8-2021

V/v ly hôn giữa bà H, ông D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Vinh

Ông Trần Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Cường- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện LG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 36/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101a/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 242/TB-TA ngày 22/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ HKTT: Thôn HG, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Tạ Xuân D, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ HKTT: Thôn HG, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Tạ Việt H3, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ HKTT: Thôn HG, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Tạ Hồng L, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 09, đường M, phường V1, thành phố Bắc Ninh.

3. Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang do ông D5- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

4. Ủy ban nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang do ông H9- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn xin ly hôn cùng các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Lương Thị H trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà kết hôn với ông Tạ Xuân D năm 1984. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại xã Đ1, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng chung sống đến năm 1997 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông D vi phạm pháp luật phải đi cải tạo đến năm 2009 ông D được ra trại vợ chồng về chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà xuống Bắc Ninh trông cháu ông D ở nhà quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ chồng bà sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tạ Xuân D.

- *Về con chung:* Vợ chồng bà có hai con chung là Tạ Việt H3, sinh năm 1987 và Tạ Hồng L, sinh năm 1991, các con đã trưởng thành bà Lương Thị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản:* Bà Lương Thị H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- *Về đất:* Vợ chồng bà có tài sản chung là diện tích 1506m² trong đó có 400m² là đất ở và 1106m² là đất vườn, (nay kết quả đo thực tế là 1530,3m²) số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung là diện tích đất này. Phần diện tích đất của vợ chồng sẽ để một phần đất làm một lối đi chung đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Còn lại bao nhiêu thì sẽ chia đôi. Nếu ai nhận phần hơn thì sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bên kia bằng tiền chênh Lch.

Bà đề nghị chia diện tích đất nêu trên làm 2 phần, bà nhận phần đất có ngôi nhà ở 3 gian cấp 4 trị giá là 35.940.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 2.808.000 đồng theo ranh giới là từ gian nhà xây thêm kéo dài phía sau và phía trước phần đất.

Ông D phần đất có một gian nhà mới xây dựng thêm năm 2018 trị giá 57.080.000 đồng; 01 bán mái tôn trị giá 3.920.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 7.144.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.360.000 đồng; 01 tường cay trị giá 8.480.000 đồng; 01 mái cổng tôn trị giá 1.382.000 đồng; cánh cổng sắt trị giá 2.429.000 đồng; trụ cổng trị giá 503.000 đồng.

Các cây cối lâm lộc, tài sản trên đất của ai thì người đó được hưởng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Lương Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2021 cùng các lời khai tiếp theo bị đơn anh Tạ Xuân D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Về quá trình kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông nhất trí một phần với lời trình bày của bà Lương Thị H là đúng. Quá trình giải quyết vụ án ông D xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mục đích hôn nhân còn đạt được bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tạ

Xuân D, ông không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng về đoàn tụ vì các con đã trưởng thành. Nếu bà H kiên quyết xin ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Tạ Việt H3, sinh năm 1987 và Tạ Hồng L, sinh năm 1991, các con chung là đã trưởng thành ông Tạ Xuân D không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông Tạ Xuân D nhất trí với lời khai của bà Lương Thị H về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như bà H đã khai là đúng và đủ. Quan điểm của ông không đồng ý chia các tài sản chung này mà đề nghị để sau này cho các con. Nếu bà H kiên quyết đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay ông Tạ Xuân D có đơn giữ nguyên quan điểm trên và xin xét xử vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tạ Việt H3 trình bày*: Việc bà Lương Thị H xin ly hôn bố anh là Tạ Xuân D đó là quyền quyết định của bố mẹ anh không có ý kiến gì. Về tài sản chung của bố mẹ anh trong thời kỳ hôn nhân tạo dựng được là nhà và đất anh không có công sức đóng góp gì và không yêu cầu Tòa án chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ anh.

Tại phiên tòa hôm nay anh Tạ Việt H3 có đơn xin vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Tạ Hồng L trình bày*: Việc bà Lương Thị H xin ly hôn bố là Tạ Xuân D đó là quyền quyết định của bố mẹ chị không có ý kiến gì. Về tài sản chung của bố mẹ trong thời kỳ hôn nhân tạo dựng chị là con gái không có công sức đóng góp gì và hiện chị đã lấy chồng sống tại Bắc Ninh, chị không yêu cầu Tòa án chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay chị Tạ Hồng L có đơn xin vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện UBND huyện LG trình bày như sau*:

- *Về nguồn gốc thửa đất*: Theo hồ sơ địa chính đang lưu trữ tại UBND xã Đ1: tại tờ số 6 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000; Trang số 70, Sổ địa chính và Trang số 08, Sổ mục kê lập năm 2001 có thể hiện thửa đất số 30, tờ bản đồ 6, diện tích 1.506m² (trong đó có: 400m² đất ở và 1.106 m² đất vườn) do hộ bà Lương Thị H quản lý và sử dụng. Ngày 28/12/2001, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho hộ bà Lương Thị H đối với thửa đất nêu trên. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho hộ Lương Thị H là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- *Quá trình sử dụng đất của hộ bà Lương Thị H*: Sau khi được cấp GCNQSD đất, hộ bà H sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, mốc giới được cấp GCN. Ngày 19/4/2021, phòng Tài nguyên và Môi trường đã cùng các thành viên hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ đã tiến hành đo đạc lại hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình bà H theo ranh giới, mốc giới hộ gia đình tự xác định. Kết quả đo vẽ thửa đất hiện nay có tổng diện tích là 1.530,3m² (tăng 24,3m² so với GCNQSD đất đã cấp). Phần diện tích 24,3m² đất tăng thêm được xác định là loại

đất trồng cây lâu năm (đất vườn). Diện tích này chưa được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lương Thị H. Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hộ bà H cho thấy: Hiện trạng hộ bà H đã xây dựng tường cay xung quanh ranh giới, mốc giới giáp ranh với các hộ liền kề cụ thể, rõ ràng. Quá trình sử dụng đất hộ bà H chưa xảy ra tranh chấp đất đai với các hộ liền kề. Do vậy UBND huyện chưa giải quyết đơn thư về việc tranh chấp đất giữa hộ gia đình bà Lương Thị H với các hộ liền kề trong thời gian qua.

-Quan điểm của UBND huyện về phân diện tích đất tăng thêm: Qua xác minh, làm việc với UBND xã được biết: Quá trình sử dụng đất hộ bà Lương Thị H sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề. Kiểm tra hồ sơ địa chính không nhận thấy việc bà H nhận chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng thêm phân diện tích của các hộ liền kề khác tại đại phương. Theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện ngày 19/4/2021 thửa đất hộ bà H có tổng diện tích là 1.530,3m² tăng 24,3m² so với GCNQSD đất đã cấp năm 2001. Lý do là năm 2000 đo đạc, tính toán diện tích bản đồ bằng phương pháp thủ công và do sai số đo đạc bản đồ dẫn đến kết quả thiếu chính xác vì vậy thửa đất trên diện tích tăng so với hồ sơ địa chính nêu trên. Phân diện tích tăng 24,3 m² hiện tại gia đình bà H đang sử dụng ổn định, không tranh chấp với hộ liền kề nên UBND huyện đề nghị giao cho hộ bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện LG xem xét giải quyết vụ việc đảm bảo quyền và lợi ích H pháp của người sử dụng đất. Vì điều kiện công việc bận nên đại diện UBND huyện LG xin được vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện tại các buổi hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện UBND huyện LG có đơn xin vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ1 do ông D5-Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật trình bày:* UBND xã Đ1 thống nhất với quan điểm của đại diện UBND huyện LG đã trình bày trong Bản trình bày quan điểm ngày 15/7/2021 về nguồn gốc thửa đất, kết quả kiểm tra xem xét và đưa ra quan điểm giống với quan điểm của UBND huyện LG. UBND xã Đ1 huyện LG, đề nghị Tòa án nhân dân huyện LG xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện UBND xã Đ1 huyện LG có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 227, 228 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho Bà Lương Thị H ly hôn với ông Tạ Xuân D.

Về tài sản chung: Giao cho bà H sử dụng sử dụng đất ở, đất vườn và tài sản gắn liền với đất, tổng giá trị tài sản là 218.277.000 đồng.

Giao ông D sử dụng đất ở, đất vườn và tài sản gắn liền với đất; tổng giá trị là 191.699.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà kết hôn với ông Tạ Xuân D năm 1984 trên cơ sở tự nguyện H pháp và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại xã Đ1, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng ông bà chung sống đến năm 1997 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông D vi phạm pháp luật phải đi cải tạo đến năm 2009 ông D được ra trại vợ chồng về chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà xuống Bắc Ninh trông cháu ông D ở nhà quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ chồng ông bà sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án ông D không đồng ý ly hôn, nếu bà H kiên quyết xin ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Qua kết quả xác minh với chính quyền địa phương và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xét thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà H, ông D đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà Lương Thị H được ly hôn ông Tạ Xuân D.

[2] *Về con chung:* Không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về tài sản:* Tài sản chung của bà Lương Thị H ông Tạ Xuân D là diện tích 1506m² trong đó có 400m² là đất ở và 1106m² là đất vườn, (nay kết quả đo thực tế là 1530,3m²) số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H.

Nay bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung là diện tích đất trên để một phần đất làm một lối đi chung đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật còn lại bao nhiêu thì sẽ chia đôi. Nếu ai nhận phần hơn thì sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bên kia bằng tiền chênh lệch.

Bà đề nghị chia diện tích đất nêu trên làm hai phần, bà nhận phần đất có ngôi nhà ở 3 gian cấp 4 trị giá là 35.940.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 2.808.000 đồng theo ranh giới là từ gian nhà xây thêm kéo dài phía sau và phía trước phần đất.

Ông D phần đất có một gian nhà mới xây dựng thêm năm 2018 trị giá 57.080.000 đồng; 01 bán mái tôn trị giá 3.920.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá

7.144.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.360.000 đồng; 01 tường cay trị giá 8.480.000 đồng; 01 mái công tôn trị giá 1.382.000 đồng; cánh cổng sắt trị giá 2.429.000 đồng; trụ cổng trị giá 503.000 đồng.

Các cây cối lâm lộc trên đất của ai thì người đó được hưởng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét yêu cầu này của bà H là có căn cứ phù H với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Xét công sức tôn tạo tài sản chung của bà H, ông D trong thời kỳ hôn nhân là bằng nhau do vậy tổng số tài sản chung của vợ chồng là 456.058.200 đồng cần chia đôi tài sản chung bằng đất và tài sản trên đất theo hiện trạng đang sử dụng mỗi người được hưởng giá trị $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng với số tiền là 228.029.100 đồng.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ hiện trạng sử dụng đất diện tích 1530,3m² số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H. Nay cần để lại diện tích 106,2m² đất trồng cây lâu năm làm lối đi chung. Diện tích đất còn lại là 1.424,1m² (trong đó có 400m² là đất ở và 1024,1m² là đất trồng cây lâu năm) sẽ chia đều cho bà H, ông D cụ thể như sau:

Lấy 01 gian nhà xây thêm năm 2018 làm ranh giới thì phần diện tích chia cho bà Lương Thị H có diện tích là 880,0m² trong đó có 200m² là đất ở x 730.000 đồng/m² = 146.000.000 đồng và 680m² là đất trồng cây lâu năm x 42.000 đồng/m² = 28.560.000 đồng. Trị giá đất là 174.560.000 đồng.

Và 01 nhà ở gồm 3 gian trị giá là 35.940.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 2.808.000 đồng. Tổng tài sản bà H được nhận là 213.308.000 đồng.

Phần đất chia cho ông Tạ Xuân D có diện tích là 544,1m² (trong đó có 200m² là đất ở x 730.000 đồng/m² = 146.000.000 đồng và 344,1m² là đất trồng cây lâu năm x 42.000 đồng/m² = 14.452.200 đồng. Trị giá đất là 160.452.200 đồng.

Và 01 gian nhà mới xây dựng thêm năm 2018 trị giá 57.080.000 đồng; 01 bán mái tôn trị giá 3.920.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 7.144.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.360.000 đồng; 01 tường cay trị giá 8.480.000 đồng; 01 mái công tôn trị giá 1.382.000 đồng; cánh cổng sắt trị giá 2.429.000 đồng; trụ cổng trị giá 503.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Tạ Xuân D được hưởng là 242.750.200 đồng.

Do ông D nhận giá trị tài sản nhiều hơn bà H nên ông D phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho bà H bằng tiền là 14.721.100 đồng.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất hết tổng số tiền là 15.000.000 đồng và đã thanh toán với bà H xong. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS thì bà H, ông D mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất. Do bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 15.000.000 đồng nên buộc ông Tạ Xuân D phải hoàn trả cho bà Lương Thị H 7.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng là phù H với quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Bà Lương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 11.401.400 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 2.550.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002844 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Bà Lương Thị H còn phải nộp tiếp là 9.151.400 đồng tiền án phí.

Ông Tạ Xuân D phải chịu 11.401.400 đồng tiền án phí dân sự.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chỉ các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 27, 33, 34, 38, 39, 45, 51, 56, 59, 60, 61, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị H.

1. *Quan hệ hôn nhân*: Xử cho bà Lương Thị H được ly hôn ông Tạ Xuân D.

2. *Về tài sản chung*:

Xác nhận diện tích 1530,3m² đất tại số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H.

Đề lại 106,2m² đất trồng cây lâu năm làm lối đi chung.

Phân diện tích đất làm lối đi chung có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh từ 1-5 = 3.3m;

Cạnh từ 1-2 = 9.0m;

Cạnh từ 2-3 = 20.3m;

Cạnh từ 3-4 = 3.6m;

Cạnh từ 4-5 = 8.7m + 7.7m + 8.5m + 1.2m

(Có sơ đồ kèm theo)

Diện tích đất còn lại là 1.424,1m² (trong đó có 400m² là đất ở và 1024,1m² là đất trồng cây lâu năm) tại số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H trị giá đất là **335.012.200** đồng; Các tài sản trên đất gồm 01 nhà ở gồm 3 gian trị giá là 35.940.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 2.808.000 đồng; 01 gian nhà mới xây dựng thêm năm 2018 trị giá 57.080.000 đồng; 01 bán mái tôn trị giá 3.920.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 7.144.000

đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.360.000 đồng; 01 tường cây trị giá 8.480.000 đồng; 01 mái cổng tôn trị giá 1.382.000 đồng; cánh cổng sắt trị giá 2.429.000 đồng; trụ cổng trị giá 503.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là **121.046.000** đồng. Là tài sản chung của bà Lương Thị H và ông Tạ Xuân D. Tổng giá trị tài sản chung của bà Lương Thị H ông Tạ Xuân D tính bằng tiền là **456.058.200** đồng.

Tài sản chung của bà Lương Thị H ông Tạ Xuân D được chia làm hai phần bằng nhau tương đương với mỗi người được hưởng trị giá bằng số tiền là **228.029.100** đồng.

2.1 Giao cho bà Lương Thị H được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích 880,0m² đất (trong đó có 200m² là đất ở; 680m² là đất trồng cây lâu năm) tại số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H. Tổng trị giá đất là **174.560.000** đồng.

Đất bà Lương Thị H có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh từ 2-3 = 20.3m;

Cạnh từ 3-7 = 23.1m + 5.9m + 15.1m;

Cạnh từ 6-7 = 5.2m + 5.3m + 7.3m;

Cạnh từ 2-6 = 10.8m + 3.5m + 1.8m + 9.4m + 12.5m + 2.1m + 3.1m

(Có sơ đồ kèm theo)

Giao cho bà Lương Thị H được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà ở gồm 3 gian trị giá là 35.940.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 2.808.000 đồng. Tổng tài sản là **213.308.000** đồng. Và toàn bộ các cây cối lâm lộc, tài sản trên phần diện tích đất này.

Bà Lương Thị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản do ông Tạ Xuân D trả là **14.721.100** đồng.

2.2 Giao cho ông Tạ Xuân D được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích 544.1m² đất (trong đó có 200m² là đất ở; 344,1m² là đất trồng cây lâu năm) tại số thửa 30, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn T, xã Đ1, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2001 mang tên hộ bà Lương Thị H. Tổng trị giá đất là **160.452.200** đồng.

Đất ông Tạ Xuân D có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh từ 3-4 = 3.6m;

Cạnh từ 3-7 = 23.1m + 5.9m + 15.1m;

Cạnh từ 4-9 = 10.2m;

Cạnh từ 7-8 = 13.1m;

Cạnh từ 8-9 = 31.6m + 5.0m + 6.6m + 4.7m

(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Tạ Xuân D được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 gian

nhà mới xây dựng thêm năm 2018 trị giá 57.080.000 đồng; 01 bán mái tôn trị giá 3.920.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 7.144.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.360.000 đồng; 01 tường cay trị giá 8.480.000 đồng; 01 mái cổng tôn trị giá 1.382.000 đồng; cánh cổng sắt trị giá 2.429.000 đồng; trụ cổng trị giá 503.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Tạ Xuân D được hưởng là **242.750.200** đồng. Và toàn bộ các cây cối lâm lộc, tài sản trên phần diện tích đất này.

Buộc ông Tạ Xuân D phải trả tiền chênh Lch tài sản cho bà Lương Thị H là **14.721.100** đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường H cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường H pháp luật có quy định khác.

3. *Về chi phí tố tụng:* Buộc ông Tạ Xuân D phải hoàn trả bà Lương Thị H **7.500.000** đồng tiền chi phí tố tụng.

4. *Về án phí:* Buộc bà Lương Thị H phải chịu **300.000** đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và **11.401.400** đồng tiền án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền **2.550.000** đồng bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002844 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Bà Lương Thị H còn phải nộp tiếp là **9.151.400** đồng tiền án phí.

Buộc ông Tạ Xuân D phải chịu **11.401.400** đồng tiền án phí dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Trong trường H bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo vẽ thửa đất)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ1;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Quỳnh Hoa

